

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2023

CƠ CẤU TỔ CHỨC



Địa chỉ 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (024) 2220 2828
Fax: (024) 2220 2875
Email: cucqlgsbh@mof.gov.vn
Website: <http://isa.mof.gov.vn>

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1. Kết cấu thị trường							
Tổng số DNBH, MGBH	64	65	67	71	77	82	82
- Doanh nghiệp phi nhân thọ	30	31	31	32	32	32	32
- Doanh nghiệp nhân thọ	18	18	18	18	19	19	19
- Doanh nghiệp tái bảo hiểm	2	2	2	2	2	2	2
- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	14	14	16	19	24	29	29
2. Năng lực tài chính ngành bảo hiểm							
- Tổng tài sản (tỷ đồng)	316.487	395.215	462.964	573.368	708.534	822.269	908.623
- Tổng dự phòng nghiệp vụ (tỷ đồng)	189.029	241.710	291.713	364.787	459.484	530.254	594.568
3. Đầu tư trở lại nền kinh tế (tỷ đồng)	249.134	324.262	378.504	472.039	583.189	680.511	754.275
4. Doanh thu (tỷ đồng)	131.106	160.586	185.400	222.077	255.876	281.377	278.055
- Doanh thu phí bảo hiểm	107.709	133.146	160.184	187.447	218.461	247.793	228.428
+ Phi nhân thọ	41.594	46.970	53.366	56.677	59.135	69.459	71.439
+ Nhân thọ	66.115	86.176	106.819	130.770	159.326	178.334	156.989
- Doanh thu đầu tư (tỷ đồng)	23.396	27.440	25.216	34.630	37.351	33.584	49.627
- Đóng góp vào GDP (%)	2,62	2,85	3,07	3,53	3,96	2,96	2,73
+ Phi nhân thọ	0,83	0,83	0,88	0,90	0,92	0,73	0,70
+ Nhân thọ	1,32	1,53	1,77	2,08	2,47	1,87	1,54
+ Hoạt động đầu tư	0,47	0,49	0,42	0,55	0,58	0,35	0,49
- Phí bảo hiểm bình quân đầu người (nghìn đồng)	1.150	1.406	1.660	1.921	2.217	2.524	2.277
5. Đóng góp vào ổn định kinh tế - xã hội	74.950	91.653	93.597	122.122	146.630	137.980	148.560
- Bồi thường và trả tiền bảo hiểm (tỷ đồng)	31.889	39.260	43.761	48.694	51.924	67.204	84.245
- Bổ sung dự phòng nghiệp vụ trong năm (tỷ đồng)	43.061	52.393	49.836	73.428	94.706	70.777	64.315
6. Giải quyết công ăn việc làm (Lao động, đại lý cá nhân và cá nhân thuộc đại lý tổ chức được cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm)	773.541	929.562	1.068.151	1.102.297	1.156.034	1.096.404	953.200

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2023

1. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG

Năm 2023, thị trường bảo hiểm Việt Nam có 82 doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm (bao gồm 32 công ty TNHH 1 thành viên, 11 công ty TNHH 2 thành viên trở lên, 38 công ty cổ phần và 01 chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam).

Bảng 1. Số lượng các công ty bảo hiểm theo loại hình doanh nghiệp năm 2023

Loại hình doanh nghiệp/hình thức pháp lý	TNHH 1 thành viên	TNHH 2 thành viên trở lên	Cổ phần	Chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài	Tổng cộng
Phi nhân thọ	10	4	17	1	32
Nhân thọ	15	3	1	0	19
Tái bảo hiểm	0	0	2	0	2
Môi giới bảo hiểm	7	4	18	0	29
Tổng cộng	32	11	38	1	82

Bên cạnh đó, sự góp mặt của 15 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài khi đến đầu tư tại Việt Nam.

2. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG

Năm 2023, thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng so với tăng trưởng GDP, doanh thu toàn ngành đạt 278.055 tỷ đồng, trong đó doanh thu phí bảo hiểm đạt 228.428 tỷ đồng, doanh thu hoạt động đầu tư đạt 49.627 tỷ đồng.

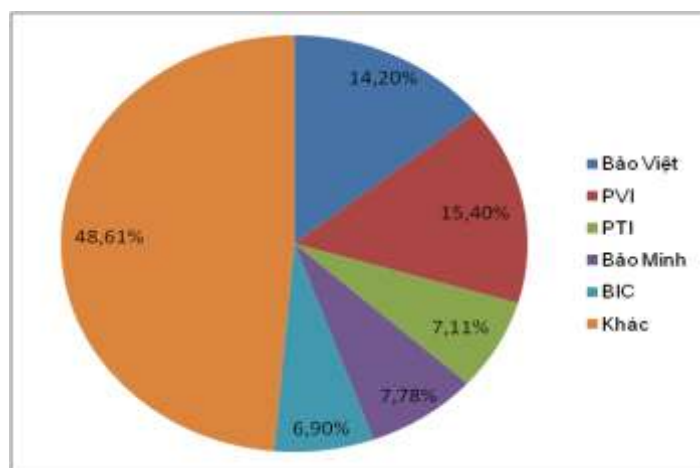
Bảng 2. Doanh thu phí bảo hiểm và thị phần theo lĩnh vực giai đoạn 2022 – 2023

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Phi nhân thọ		Nhân thọ		Toàn thị trường	
		2022	2023	2022	2023	2022	2023
Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng	69.459	71.439	178.334	156.989	247.793	228.428
Tốc độ tăng trưởng	%	17,46	2,85	11,93	-11,97	13,42	-7,81
Tỷ trọng phí/tổng phí	%	28,03	31,27	71,97	68,73	100	100
Tỷ trọng phí/GDP	%	0,73	0,70	1,87	1,54	2,60	2,23

3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

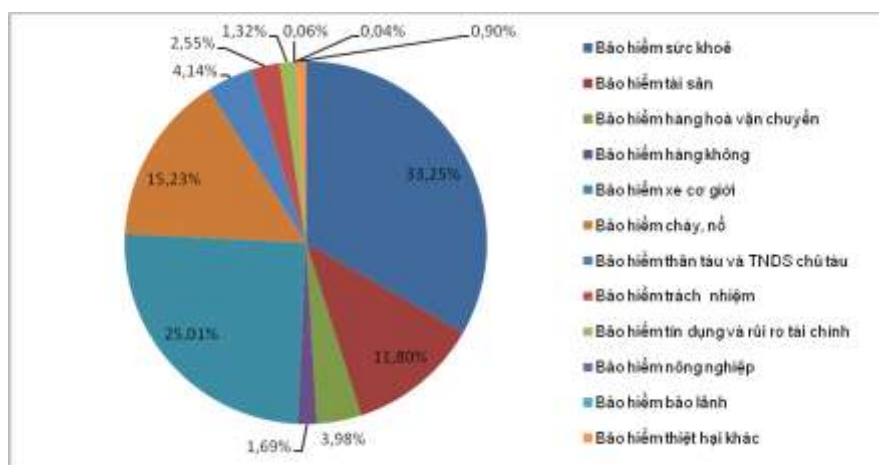
Năm 2023, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 71.439 tỷ đồng, tăng 2,85% so với năm 2022. Phần lớn thị phần doanh thu phí bảo hiểm tập trung vào 5 doanh nghiệp hàng đầu gồm: PVI (15,40%), Bảo Việt (14,20%), Bảo Minh (7,78%), PTI (7,11%), BIC (6,90%). 27 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam còn lại chiếm 48,61% thị phần doanh thu phí.

Biểu 1. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm năm 2023



3.1. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ

Biểu 2. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ năm 2023



- Về cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ bảo hiểm

Năm 2023, nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe chiếm tỷ trọng lớn nhất (33,25%), tiếp đến là bảo hiểm xe cơ giới (25,01%); bảo hiểm cháy nổ (15,23%), bảo hiểm tài sản (11,80%), bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu (4,14%), bảo hiểm hàng hoá vận chuyển (3,98%), bảo hiểm trách nhiệm (2,55%), bảo hiểm hàng không (1,69%), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính (1,32%). Một số nghiệp vụ bảo hiểm vẫn chiếm tỷ trọng thấp như bảo hiểm thiệt hại khác (0,90%), bảo hiểm nông nghiệp (0,06%), bảo hiểm bảo lãnh (0,04%).

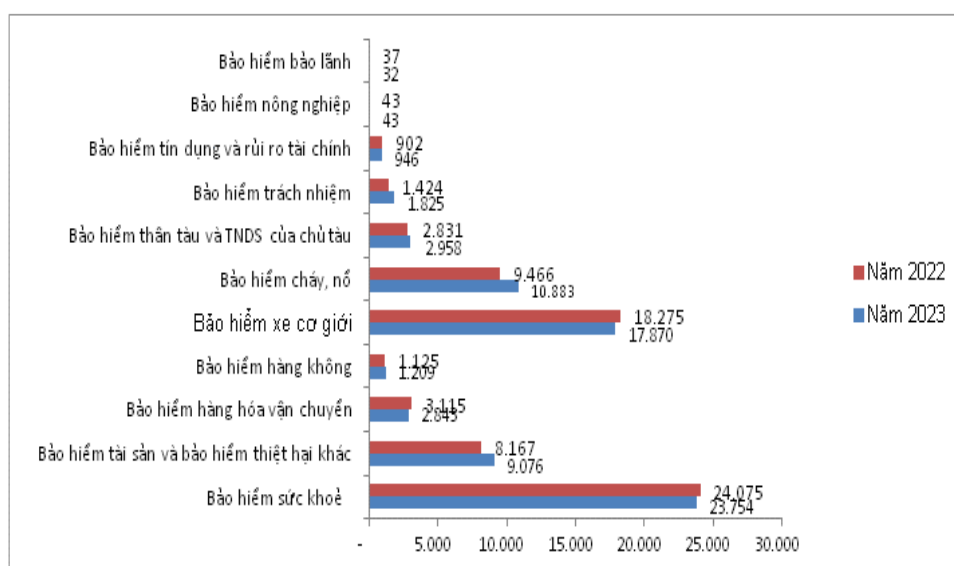
- Về tốc độ tăng trưởng phí bảo hiểm của các nghiệp vụ bảo hiểm

Năm 2023, doanh thu phí bảo hiểm gốc của một số nghiệp vụ tăng so với năm 2022, trong đó có một số nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao là: Bảo hiểm trách nhiệm tăng mạnh 28,15%. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại khác¹ tăng 11,13%; Bảo hiểm cháy, nổ tăng 14,97%; Bảo hiểm hàng không tăng 7,47%; Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính tăng 4,98%; Bảo hiểm thân tàu và TNDs chủ tàu tăng 4,47%

Bảo hiểm nông nghiệp, Bảo hiểm sức khỏe và Bảo hiểm xe cơ giới giảm nhẹ lần lượt là 0,75%, giảm 1,33%; giảm 2,21%; Bảo hiểm bảo lãnh giảm 14,87%; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển giảm 8,7%

Biểu 3. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ giai đoạn 2022-2023

Đơn vị: Tỷ đồng



3.2. Bồi thường bảo hiểm

Số tiền thực bồi thường bảo hiểm gốc năm 2023 là 24.204 tỷ đồng, trong đó số tiền bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại là 17.823 tỷ đồng, góp phần đề phòng, khắc phục và hạn chế tổn thất cho các đối tượng tham gia bảo hiểm, giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Bảng 3. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2019 - 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Bồi thường bảo hiểm	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Bồi thường bảo hiểm gốc	20.752	20.731	19.483	23.018	24.204
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	13.887	13.314	12.625	16.689	17.823

¹ Theo Điều 4 Nghị định 46/2023/NĐ-CP về nghiệp vụ bảo hiểm, có một số nghiệp vụ bảo hiểm sau: Nghiệp vụ bảo hiểm tài sản, nghiệp vụ bảo hiểm thiệt hại khác. Theo khoản 3 Điều 1 Luật 61/2010/QH12, có một số nghiệp vụ bảo hiểm sau: nghiệp vụ Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại, nghiệp vụ Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh

Bảng 4. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ theo nghiệp vụ năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Nghệp vụ	Bồi thường bảo hiểm gốc	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại
Bảo hiểm sức khỏe	8.261	7.200
Bảo hiểm tài sản	1.763	628
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	978	477
Bảo hiểm hàng không	182	24
Bảo hiểm xe cơ giới	9.406	8.031
Bảo hiểm cháy, nổ	1.910	762
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.071	444
Bảo hiểm trách nhiệm	304	132
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	75	53
Bảo hiểm nông nghiệp	3	12
Bảo hiểm bảo lãnh	1	1
Bảo hiểm thiệt hại khác	250	59
TỔNG	24.204	17.823

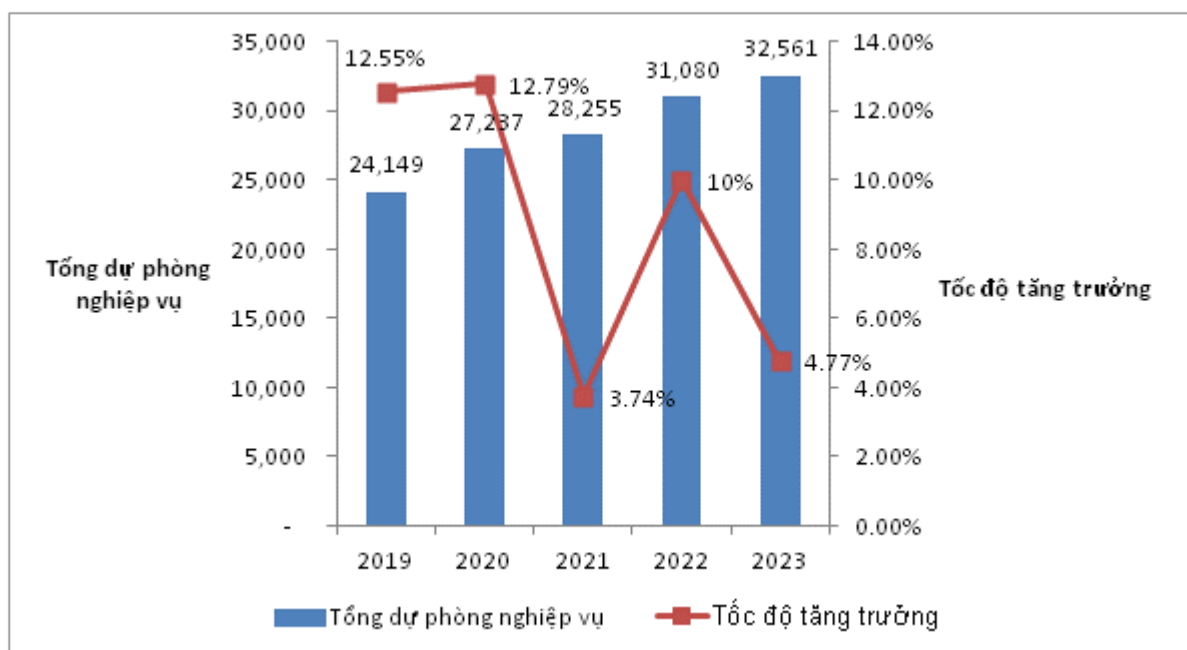
3.3. Dự phòng nghiệp vụ

Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2023 tăng 4,76% so với năm 2022, từ 31.080 tỷ đồng lên 32.561 tỷ đồng.

Bảng 5. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2019 - 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Dự phòng phí	16.227	18.736	19.002	20.926	22.117
Dự phòng bồi thường	5.962	6.271	6.597	7.129	6.977
Dự phòng dao động lớn	1.959	2.230	2.656	3.025	3.467
Tổng cộng	24.149	27.237	28.255	31.080	32.561

Biểu 4. Quy mô và tốc độ tăng trưởng dự phòng nghiệp vụ giai đoạn 2019 - 2023*Đơn vị: Tỷ đồng*

4. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ

4.1. Tình hình khai thác hợp đồng bảo hiểm mới

Trong năm 2023, số lượng hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm cá nhân và nhóm đạt 1.913.546 hợp đồng, giảm 43,44% so với năm 2022. Trong đó, số lượng hợp đồng bảo hiểm cá nhân đạt 1.913.178 hợp đồng, số lượng hợp đồng bảo hiểm nhóm đạt 368 hợp đồng (tương ứng với số lượng thành viên trong nhóm được bảo hiểm là 102.009 người).

Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm cá nhân và nhóm đạt 24.265 tỷ đồng, giảm 46,17% so với năm 2022. Tổng số tiền bảo hiểm tương ứng đạt 1.010.375 tỷ đồng.

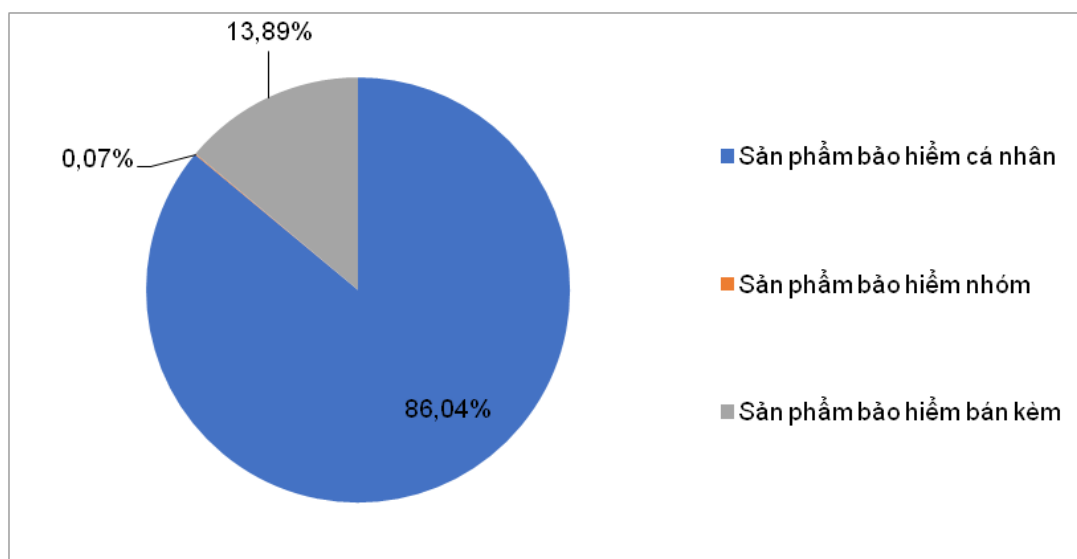
Bình quân số tiền bảo hiểm của hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm cá nhân trong năm 2023 đạt 514 triệu đồng/hợp đồng. Số tiền bảo hiểm của hợp đồng nhóm bình quân đạt 75,1 tỷ đồng/hợp đồng, tương ứng với 271 triệu đồng/thành viên.

Bảng 6. Tình hình khai thác mới của hợp đồng bảo hiểm năm 2022 – 2023

Nghệp vụ	Số lượng hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Tỷ đồng)		Phí bảo hiểm gốc (Tỷ đồng)	
	2022	2023	2022	2023	2022	2023
1. Sản phẩm bảo hiểm cá nhân	3.382.504	1.913.178	1.641.242	982.730	44.967	24.246
Bảo hiểm tử kỳ	1.009.828	551.313	62.495	52.485	582	800
Bảo hiểm sinh kỳ	-	-	-	-	-	-
Bảo hiểm hỗn hợp	27.863	39.521	4.542	7.765	719	876
Bảo hiểm trọn đời	2.302	8.377	143	1.419	36	66
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	-	-	-	-	-	-
Bảo hiểm liên kết đầu tư	1.989.444	1.163.570	1.540.935	903.037	43.352	22.356
<i>Bảo hiểm liên kết chung</i>	<i>1.242.167</i>	<i>906.916</i>	<i>833.912</i>	<i>644.649</i>	<i>21.609</i>	<i>16.121</i>
<i>Bảo hiểm liên kết đơn vị</i>	<i>747.277</i>	<i>256.654</i>	<i>707.023</i>	<i>258.388</i>	<i>21.742</i>	<i>6.235</i>
Bảo hiểm hưu trí	890	869	113	109	38	26
Bảo hiểm sức khỏe	352.177	149.528	33.014	17.915	240	122
2. Sản phẩm bảo hiểm nhóm	821	368	26.993	27.646	109	20
3. Sản phẩm bảo hiểm vi mô	-	-	-	-	-	-
4. Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	4.856.806	2.812.119	750.071	517.890	5.899	3.914
TỔNG CỘNG	8.240.131	4.725.665	2.418.308	1.528.265	50.976	28.180

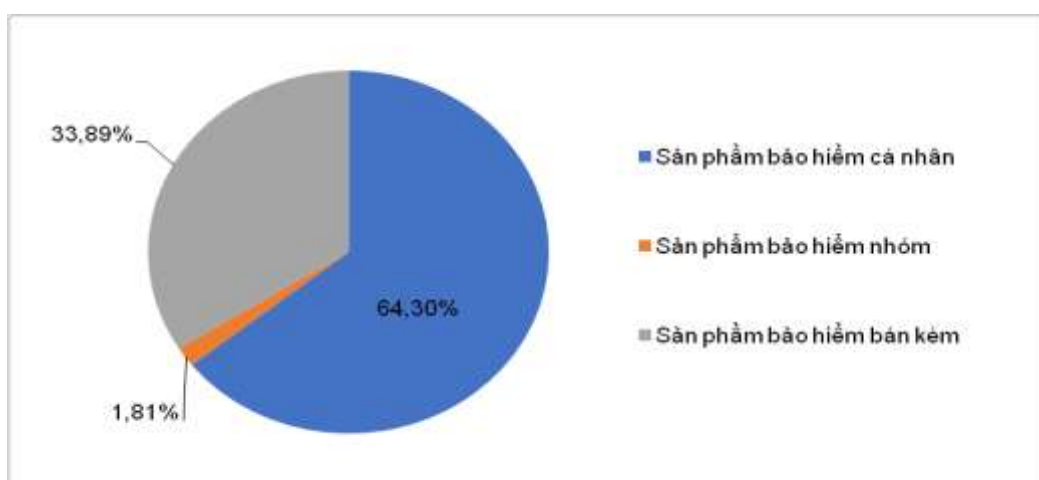
Biểu 5. Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm khai thác mới năm 2023

5A. Phí bảo hiểm khai thác mới của các hợp đồng bảo hiểm năm 2023



Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới là: 28.180 tỷ đồng, giảm 44,72% so với năm 2022. Trong đó, phí bảo hiểm khai thác mới của hợp đồng sản phẩm bảo hiểm cá nhân chiếm tỷ trọng 86,04%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm chiếm tỷ trọng 13,89%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm chiếm tỷ trọng là 0,07% tổng phí khai thác mới toàn thị trường.

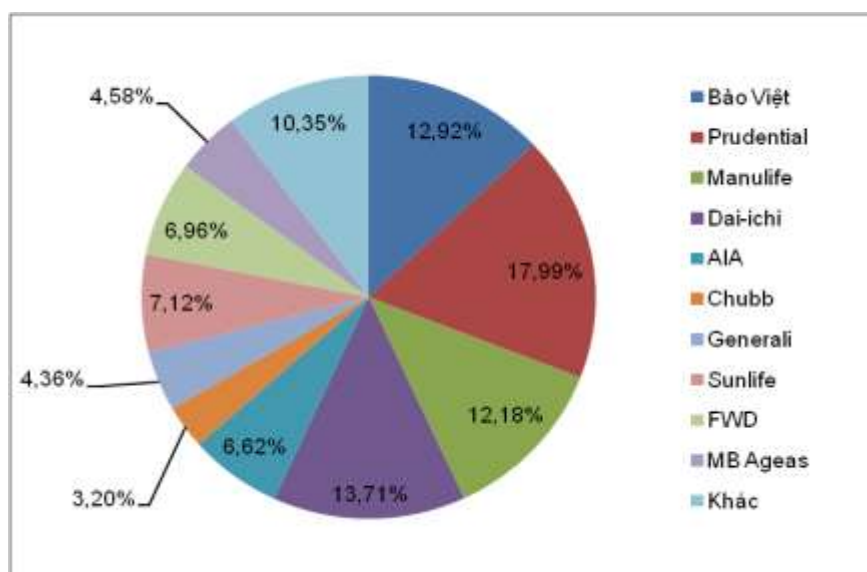
5B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới năm 2023



Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của sản phẩm bảo hiểm cá nhân chiếm 64,30%, tiếp theo là hợp đồng khai thác mới của sản phẩm bảo hiểm bán kèm 33,89%; hợp đồng khai thác mới của sản phẩm bảo hiểm nhóm chiếm 1,81%.

Về thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới Prudential chiếm 17,99%; Dai-ichi chiếm 13,71%; Bảo Việt nhân thọ chiếm 12,92%; Manulife chiếm 12,18%; Sunlife chiếm 7,12%, FWD chiếm 6,96%, AIA chiếm 6,62%; MB Ageas chiếm 4,58%; Generali chiếm 4,36%; Chubb chiếm 3,20%; 09 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ còn lại chiếm thị phần 10,35%.

Biểu 6. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ năm 2023



4.2. Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực

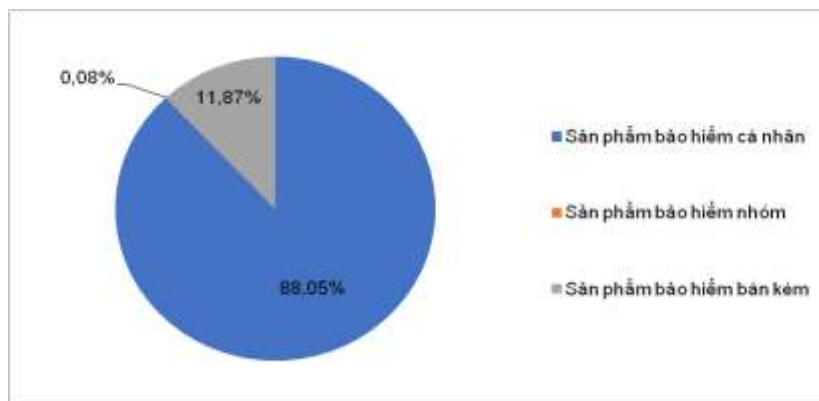
Trong năm 2023, số lượng hợp đồng có hiệu lực của các sản phẩm bảo hiểm cá nhân và nhóm đạt 12.441.387 hợp đồng, giảm 10,46% so với năm 2022. Trong đó, số lượng hợp đồng bảo hiểm cá nhân đạt 12.440.568 hợp đồng, số lượng hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm đạt 819 hợp đồng (tương ứng với số lượng thành viên trong nhóm được bảo hiểm là 213.813 người).

Bảng 7. Tình hình các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực giai đoạn 2022 - 2023

Ngành vụ	Số lượng hợp đồng bảo hiểm(Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Tỷ đồng)		Phí bảo hiểm (Tỷ đồng)	
	2022	2023	2022	2023	2022	2023
1. Sản phẩm bảo hiểm cá nhân	13.894.532	12.440.568	5.484.355	5.260.102	158.395	138.234
Bảo hiểm tử kỳ	1.550.206	1.036.742	91.209	78.012	924	1.149
Bảo hiểm sinh kỳ	151	89	10	7	1	1
Bảo hiểm hỗn hợp	3.241.715	2.980.002	331.365	312.443	28.997	25.860
Bảo hiểm trọn đời	75.775	73.305	8.409	8.581	407	419
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	8.814	7.286	151	126	87	71
Bảo hiểm liên kết đầu tư	8.543.642	8.103.959	4.997.675	4.823.931	127.260	110.245
<i>Bảo hiểm liên kết chung</i>	<i>7.077.652</i>	<i>6.813.078</i>	<i>3.772.468</i>	<i>3.751.630</i>	<i>91.016</i>	<i>85.954</i>
<i>Bảo hiểm liên kết đơn vị</i>	<i>1.465.990</i>	<i>1.290.881</i>	<i>1.225.207</i>	<i>1.072.301</i>	<i>36.244</i>	<i>24.291</i>
Bảo hiểm hưu trí	30.764	31.093	3.119	3.156	379	334
Bảo hiểm sức khỏe	443.465	208.092	52.417	33.846	340	155
2.Sản phẩm bảo hiểm nhóm	859	819	39.119	37.053	219	123
3.Sản phẩm bảo hiểm vi mô	-	-	-	-	-	-
4.Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	26.662.299	24.485.471	2.741.187	2.624.195	19.719	18.631
TỔNG CỘNG	40.557.690	36.926.858	8.264.660	7.921.349	178.334	156.989

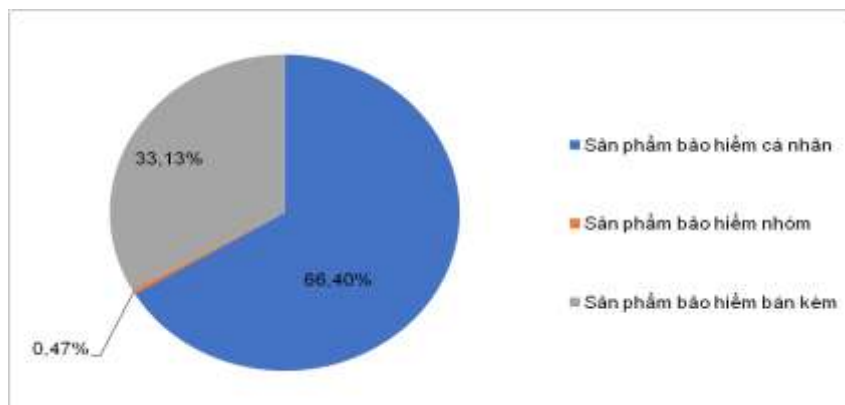
Biểu 7. Các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong năm 2023

7A. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm năm 2023



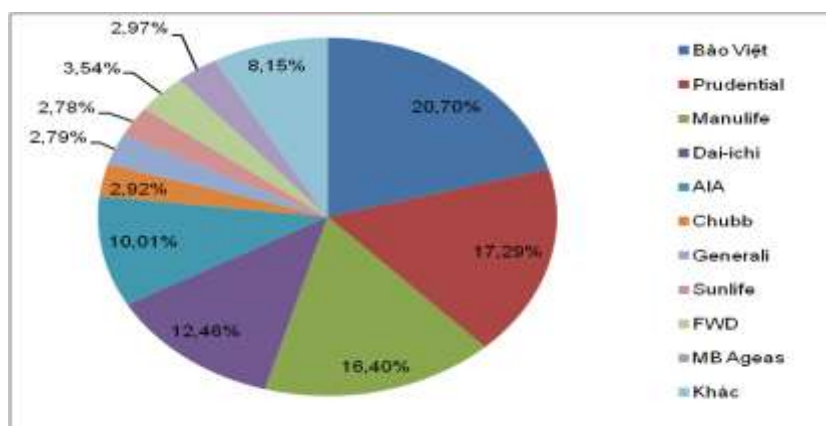
Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực là 156.989 tỷ đồng, giảm 11,97% so với năm 2022. Trong đó, tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng sản phẩm bảo hiểm cá nhân chiếm tỷ trọng là 88,05%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm chiếm tỷ trọng là 0,08%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm chiếm tỷ trọng là 11,87% tổng doanh thu phí toàn thị trường.

7B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực năm 2023



Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng sản phẩm bảo hiểm cá nhân chiếm tỷ trọng là 66,40%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm chiếm tỷ trọng là 0,47%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm chiếm tỷ trọng là 33,13%.

Biểu 8. Thị phần tổng doanh thu phí năm 2023



Năm 2023, thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực như sau: Bảo Việt nhân thọ (20,70%), Prudential (17,29%), Manulife (16,40%), Dai-ichi (12,46%), AIA (10,01%), FWD (3,54%), MB Ageas (2,97%), Chubb (2,92%), Generali (2,79%), SunLife (2,78 %). Các doanh nghiệp còn lại chiếm 8,15% thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

4.3. Tình hình trả tiền bảo hiểm

Tổng số tiền bảo hiểm các doanh nghiệp đã chi trả trong năm 2023 cho các sản phẩm bảo hiểm là 60.041 tỷ đồng; trong đó chi trả Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt do xảy ra sự kiện bảo hiểm là 10.244 tỷ đồng, chi trả Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, hủy bỏ trong kỳ là 30.498 tỷ đồng, chi trả Hợp đồng bảo hiểm đáo hạn là 7.062 tỷ đồng; chi trả nguyên nhân khác là 12.237 tỷ đồng. Số tiền chi trả bảo hiểm tập trung chủ yếu vào các sản phẩm nghiệp vụ hỗn hợp và nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

Bảng 8. Tình hình trả tiền bảo hiểm năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Nghệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt do xảy ra sự kiện bảo hiểm	Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, hủy bỏ trong kỳ	Hợp đồng bảo hiểm đáo hạn	Nguyên nhân khác	Tổng
1. Sản phẩm bảo hiểm cá nhân	7.354	30.284	7.052	9.297	53.989
Bảo hiểm tử kỳ	40	47	419	11	517
Bảo hiểm sinh kỳ	-	0	3	1	4
Bảo hiểm hỗn hợp	1.013	7.232	5.590	5.693	19.528
Bảo hiểm trọn đời	25	142	1	12	181
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	2	121	-	5	128
Bảo hiểm liên kết đầu tư	6.244	22.741	1.004	3.502	33.492
Bảo hiểm hưu trí	3	1	35	25	64
Bảo hiểm sức khỏe	27	0	-	48	75
2. Sản phẩm nhóm	10	17	-	18	44
3. Sản phẩm bảo hiểm vi mô	-	-	-	-	-
4. Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	2.879	197	10	2.922	6.007
TỔNG CỘNG	10.244	30.498	7.062	12.237	60.041

4.4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Cùng với sự phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cũng được tăng lên nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Năm 2023, tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 562.008 tỷ đồng, tăng 12,6% so với năm 2022.

Bảng 9. Dự phòng nghiệp vụ giai đoạn 2022 – 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Dự phòng	Dự phòng nghiệp vụ trích trong năm		Tăng trưởng	Tổng dự phòng nghiệp vụ		Tăng trưởng
	2022	2023		2022	2023	
Dự phòng toán học	61.641	53.418	-13%	463.863	517.281	12%
Dự phòng phí chưa được hưởng	457	-84	-119%	3.111	3.027	-3%
Dự phòng bồi thường	1.013	81	-92%	4.463	4.544	2%
Dự phòng chia lãi	1.423	2.618	84%	18.939	21.557	14%
Dự phòng đảm bảo cân đối	183	208	14%	749	957	28%
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	3.235	6.592	104%	8.050	14.642	82%
Tổng	67.952	62.833	-8%	499.175	562.008	12,6%

5. HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

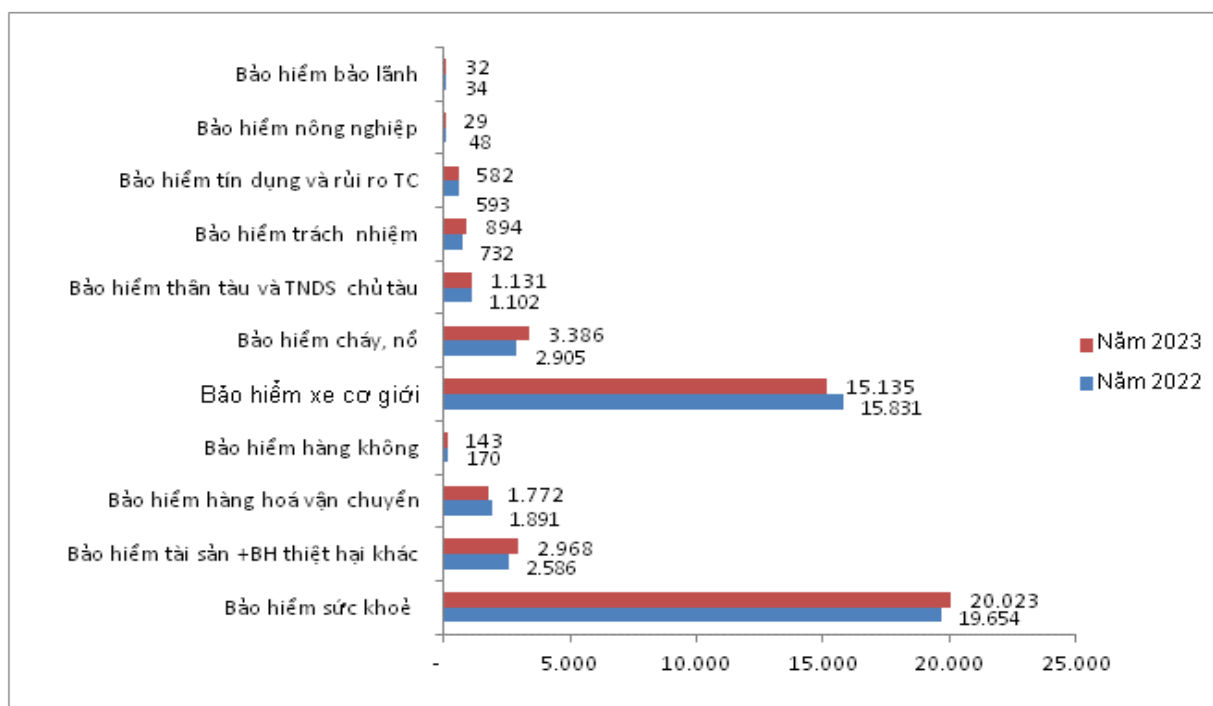
Năm 2023, tổng phí bảo hiểm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm đạt 198.898 tỷ đồng (giảm 9,62% so với năm 2022). Trong đó, phí bảo hiểm giữ lại trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ đạt 46.094 tỷ đồng (chiếm 64,52% phí bảo hiểm gốc phi nhân thọ), phí bảo hiểm giữ lại trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ đạt 152.804 tỷ đồng (chiếm 97,33% phí bảo hiểm gốc nhân thọ). Hoạt động tái bảo hiểm được thực hiện chủ yếu đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ với tỷ trọng là 85,83% tổng số phí tái.

Bảng 10. Hoạt động tái bảo hiểm giai đoạn 2019 – 2023

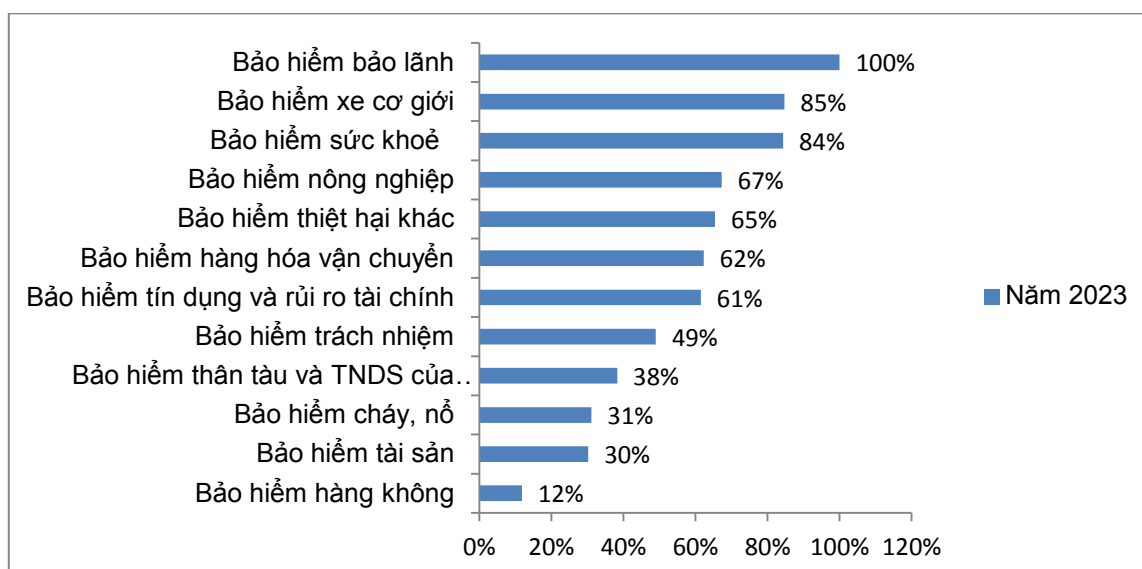
Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng phí bảo hiểm gốc	160.184	187.447	218.461	247.786	228.428
Bảo hiểm phi nhân thọ	53.366	56.677	59.135	69.459	71.439
Bảo hiểm Nhân thọ	106.819	130.770	159.326	178.334	156.989
Tái bảo hiểm	19.350	21.621	24.985	27.723	29.530
Bảo hiểm Phi nhân thọ	17.074	18.599	21.228	23.742	25.345
Bảo hiểm Nhân thọ	2.276	3.022	3.757	3.888	4.185
Tổng phí bảo hiểm giữ lại	140.834	165.826	193.475	220.063	198.898
Bảo hiểm phi nhân thọ	36.292	38.078	37.906	45.717	46.094
Bảo hiểm Nhân thọ	104.543	127.748	155.569	174.446	152.804

Biểu 9. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2022-2023



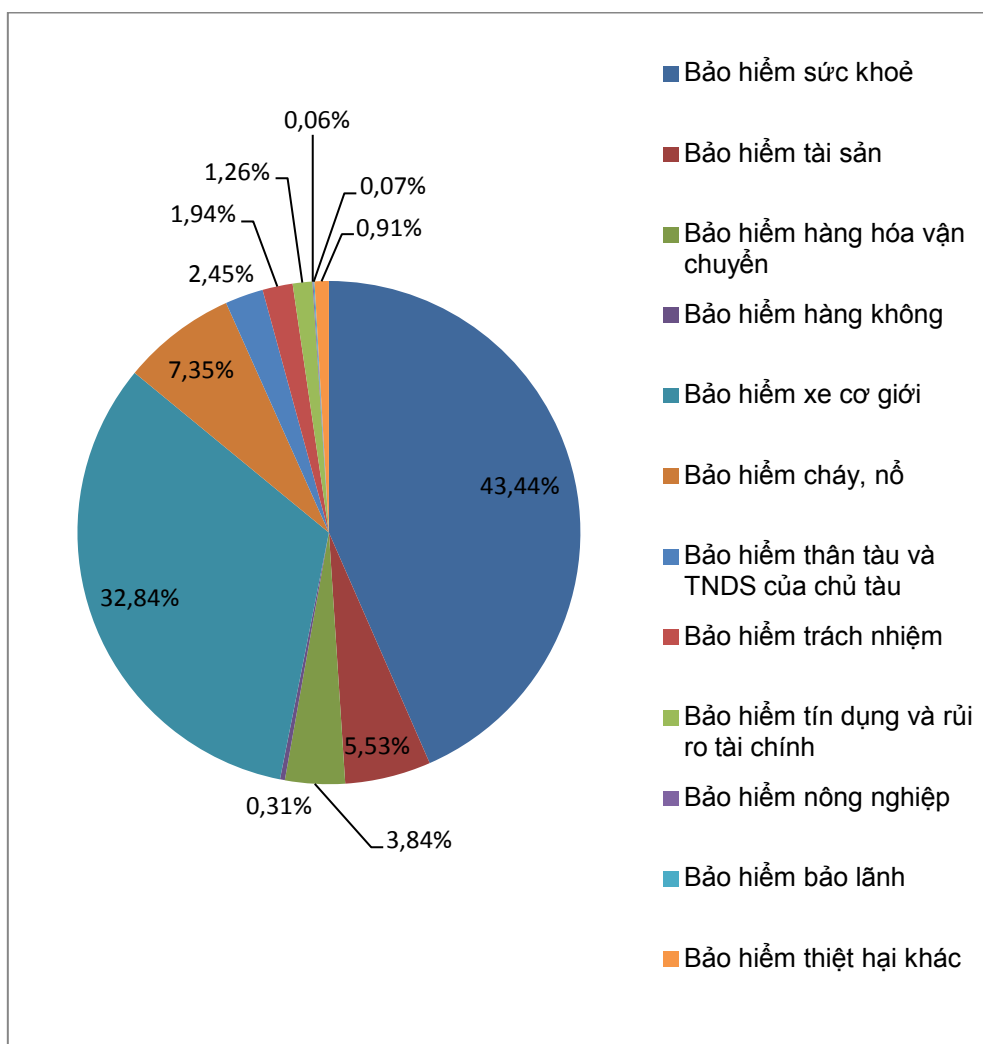
Biểu 10. Tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2023



Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có rủi ro lớn, các doanh nghiệp thực hiện nhượng tái bảo hiểm với tỷ trọng lớn để phân tán rủi ro như bảo hiểm hàng không, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu, bảo hiểm trách nhiệm.

Các nghiệp vụ có tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ này lớn như: nghiệp vụ bảo hiểm bảo lãnh (100%); nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới (84,69%); nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (84,29%); nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp (67,31%); nghiệp vụ bảo hiểm thiệt hại khác (65,44%); nghiệp vụ bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính (61,47%).

Biểu 11. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2023



Trong cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm giữ lại, nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe chiếm tỷ trọng lớn nhất 43,44%; tiếp đến là bảo hiểm xe cơ giới 32,84%, bảo hiểm cháy nổ 7,35%, bảo hiểm tài sản 5,53%, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển 3,84%, bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu 2,45%. Các nghiệp vụ chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm giữ lại thấp là bảo hiểm nông nghiệp 0,06%, bảo hiểm bảo lãnh 0,07%, bảo hiểm hàng không 0,31%, bảo hiểm thiệt hại khác 0,91%, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính 1,26%, bảo hiểm trách nhiệm 1,94%.

6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Các doanh nghiệp bảo hiểm đã tạo lập nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2023, tổng số tiền các doanh nghiệp bảo hiểm tích lũy đầu tư trở lại nền kinh tế là 754.275 tỷ đồng, tăng 10,84% so với năm 2022. Hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp đảm bảo an toàn, hiệu quả và thanh khoản. Danh mục đầu tư đa dạng gồm góp vốn thành lập doanh nghiệp khác, cho vay, trái phiếu Chính phủ, cổ phiếu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng. Năm 2023, tỷ trọng danh mục đầu tư như sau: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng

chiếm 42,23%; trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương chiếm 36,20%.

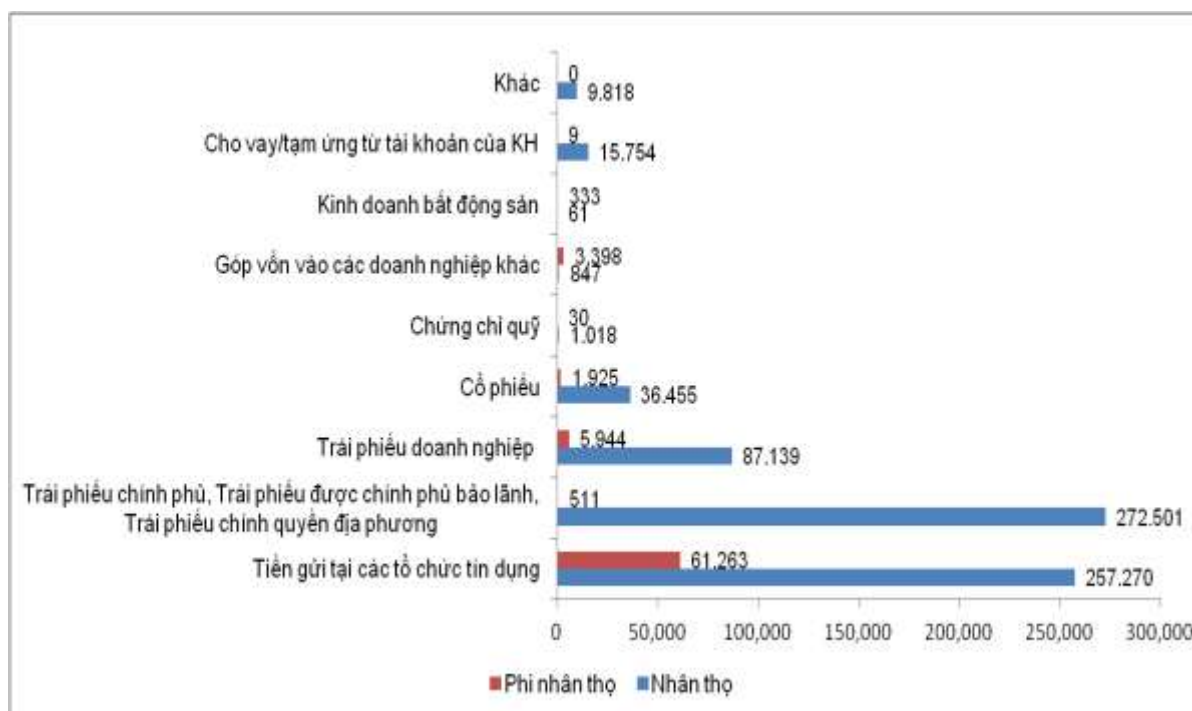
Bảng 11. Cơ cấu danh mục đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Nội dung	Nhân thọ	Phi nhân thọ	Tổng cộng	Cơ cấu
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	257.270	61.263	318.533	42,23%
Trái phiếu chính phủ, Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương	272.501	511	273.012	36,20%
Trái phiếu doanh nghiệp	87.139	5.944	93.083	12,34%
Cổ phiếu	36.455	1.925	38.380	5,09%
Chứng chỉ quỹ	1.018	30	1.048	0,14%
Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	847	3.398	4.245	0,56%
Kinh doanh bất động sản	61	333	394	0,05%
Cho vay/tạm ứng từ tài khoản của KH	15.754	9	15.762	2,09%
Khác	9.818	0	9.818	1,30%
Tổng cộng	680.862	73.413	754.275	100%

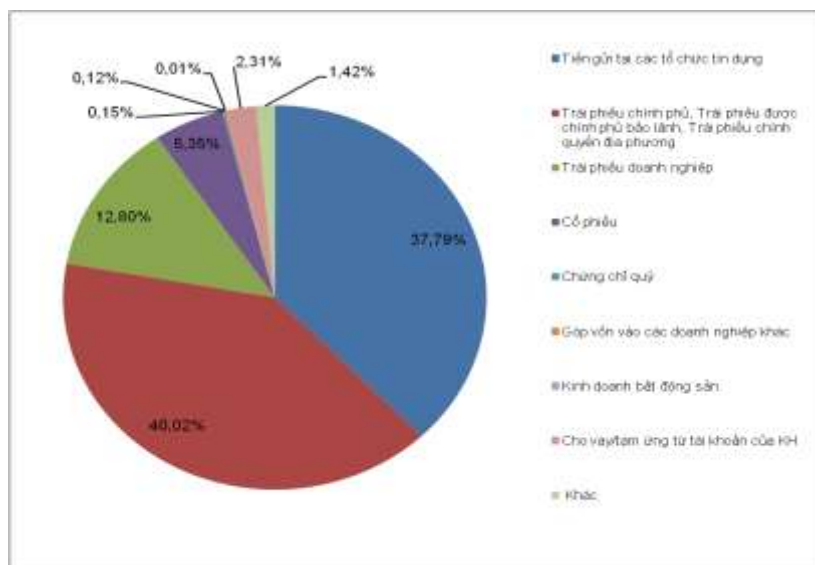
Biểu 12. Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

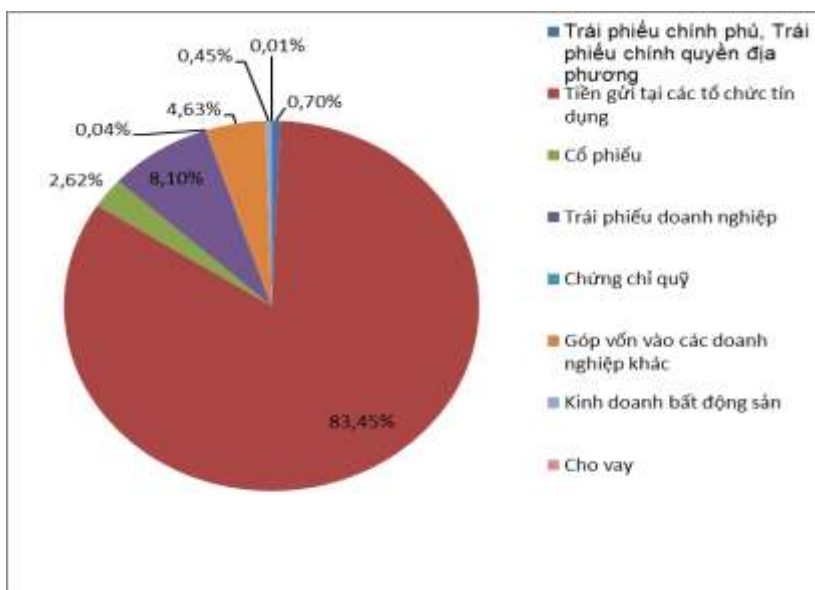


Biểu 13. Cơ cấu đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2023

13A. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ



13B. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ



7. TRUNG GIAN BẢO HIỂM

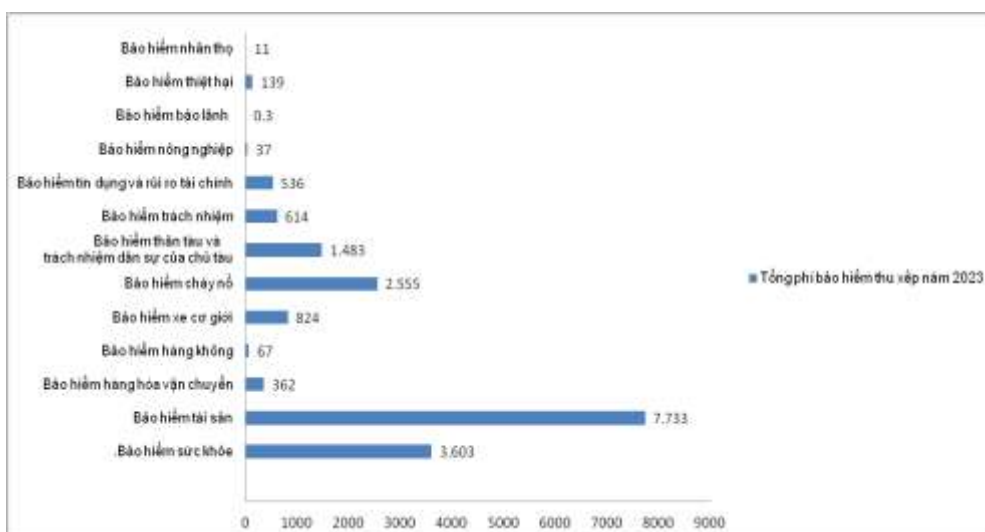
7.1. Hoạt động môi giới bảo hiểm

Năm 2023, tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm (bao gồm cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm) đạt 17.963 tỷ đồng. Trong đó môi giới bảo hiểm gốc đạt 9.746 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 54,3%, môi giới tái bảo hiểm đạt 8.217 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 45,7%. Tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới (cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm) chiếm 25,14% trong tổng phí bảo hiểm gốc lĩnh vực phi nhân thọ. Tính riêng tỷ lệ phí bảo hiểm gốc thu xếp qua môi giới so với tổng phí bảo hiểm gốc lĩnh vực phi nhân thọ đạt 13,64%.

Hoạt động môi giới bảo hiểm được thực hiện trên tất cả các nghiệp vụ, trong đó tập trung chủ yếu trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ (tỷ trọng 79,89%), kế đó là bảo hiểm sức khỏe (tỷ trọng 20,06%), bảo hiểm nhân thọ phát sinh không đáng kể (tỷ trọng 0,06%). Phí bảo hiểm thu xếp chủ yếu thuộc nghiệp vụ bảo hiểm tài sản (chiếm tỷ trọng 43,05%) và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, thân thể thuộc nhóm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (chiếm tỷ trọng 20,06%).

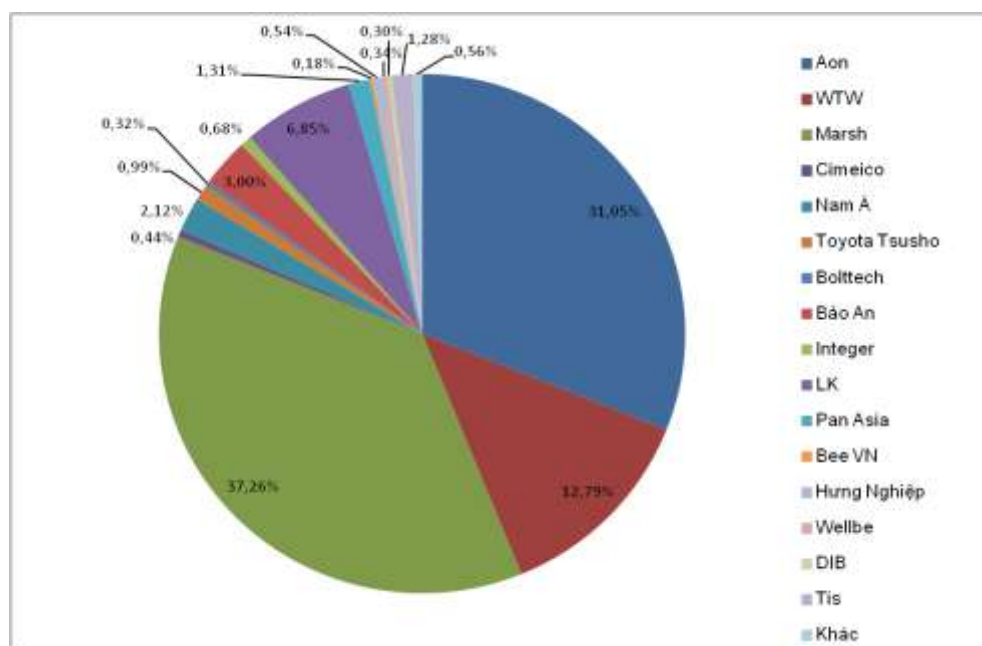
Biểu 14. Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng



Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới tập trung chủ yếu ở 03 doanh nghiệp là Aon, Marsh, Willis Tower Watson (WTW) với tổng thị phần là 81,11%. 26 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm còn lại chiếm thị phần 18,89%.

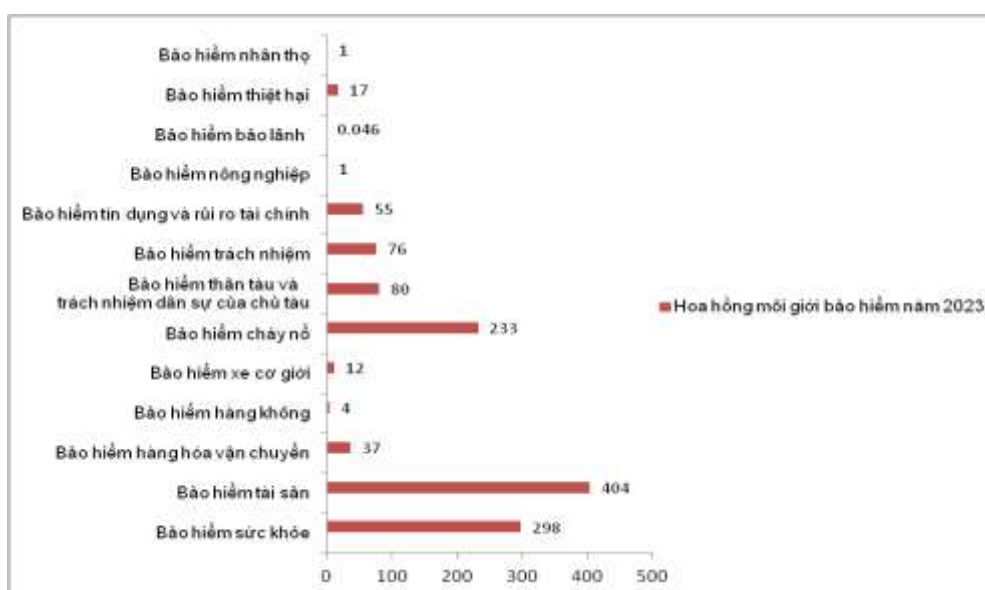
Biểu 15. Tỷ trọng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2023



Năm 2023, tổng doanh thu hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (không bao gồm doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác) đạt 1.380 tỷ đồng. Trong đó hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc đạt 946 tỷ đồng, hoa hồng môi giới tái bảo hiểm đạt 273 tỷ đồng, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm đạt 75 tỷ đồng, hoạt động khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm đạt 86 tỷ đồng. Tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm trên phí bảo hiểm thu xếp bình quân là 6,8%, trong đó tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc bình quân là 9,7%, tỷ lệ hoa hồng môi giới tái bảo hiểm bình quân là 3,3%.

Biểu 16. Hoa hồng môi giới bảo hiểm theo nghiệp vụ năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng



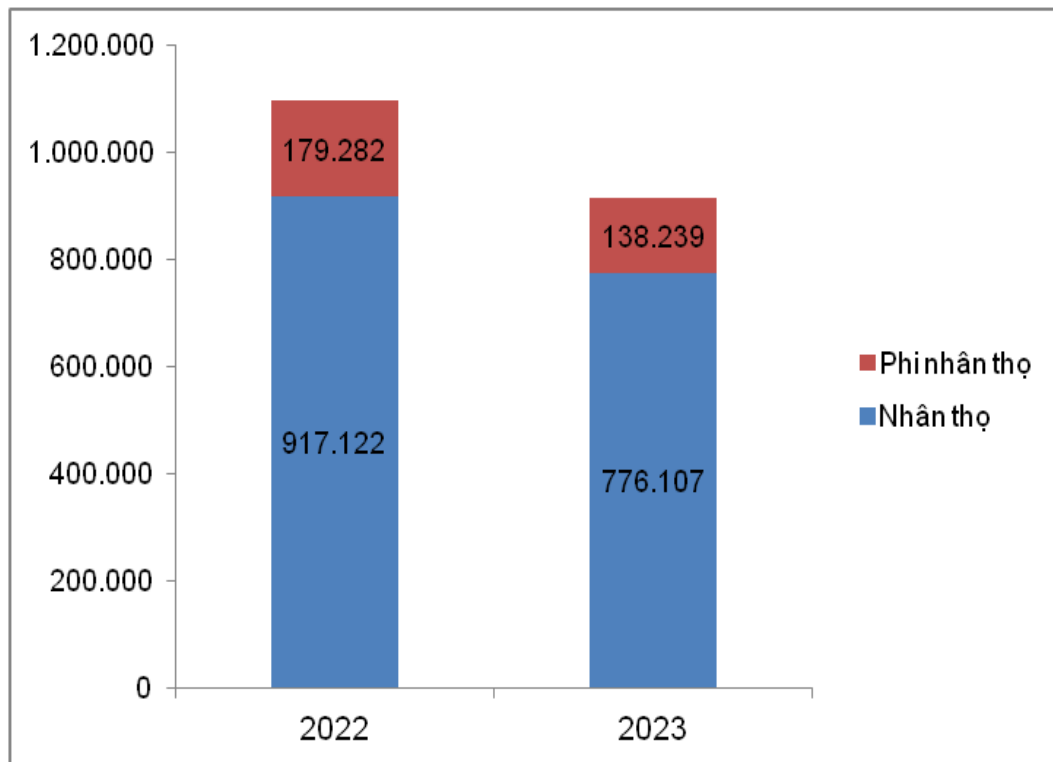
7.2. Đại lý bảo hiểm

Tổng số đại lý bảo hiểm năm 2023 là 914.346 đại lý, giảm 16,61% so với năm 2022. Trong đó, đại lý bảo hiểm nhân thọ là 776.107 người, giảm 15,38% so với năm 2022. Đại lý bảo hiểm phi nhân thọ là 138.239 người, giảm 22,89% so với năm 2022.

Bảng 12. Số lượng đại lý đang hoạt động tính đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Đại lý cá nhân	Đại lý tổ chức		Tổng số đại lý (bao gồm đại lý cá nhân và cá nhân trực thuộc đại lý tổ chức được cấp chứng chỉ đào tạo)	Tỷ lệ	Tăng trưởng so với năm 2021
		Số lượng	Cá nhân trực thuộc			
Nhân thọ	468.711	653	307.396	776.107	84,88%	(15,38)%
Phi nhân thọ	117.308	5.146	20.931	138.239	15,12%	(22,89)%
Tổng	586.019	5.799	328.327	914.346	100%	(16,61)%

Biểu 17. Số lượng đại lý bảo hiểm năm 2022 – 2023



PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2023

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI: 32			
1	Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt)	1964	2.900
2	Tổng công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh)	1994	1.206
3	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Pjico)	1995	1.109
4	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long)	1995	600
5	Tổng công ty Bảo hiểm PVI (Bảo hiểm PVI)	1996	3.300
6	Công ty TNHH bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam (TMIV)	1996	300
7	Công ty bảo hiểm Liên Hiệp (UIC)	1997	300
8	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	1998	804
9	Công ty TNHH bảo hiểm Tasco (Tasco)	2022	405
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VBI)	2002	667
11	Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina (Samsung Vina)	2002	500
12	Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2003	700
13	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	2005	1.173
14	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm AAA (AAA)	2005	1.123
15	Công ty TNHH bảo hiểm AIG Việt Nam (AIG)	2005	1.126
16	Công ty Bảo hiểm QBE Việt Nam (QBE)	2005	300
17	Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC)	2006	724
18	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu (GIC)	2006	465
19	Công ty cổ phần bảo hiểm Phú Hưng (PAC)	2006	449
20	Công ty TNHH bảo hiểm Liberty (Liberty)	2006	1.204
21	Công ty TNHH bảo hiểm Chubb Việt Nam (Chubb)	2006	337
22	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC)	2007	1.727
23	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không (VNI)	2008	1.000
24	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (BSH)	2008	1.000
25	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương (BHV)	2008	496
26	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ MSIG Việt Nam (MSIG)	2008	300
27	Công ty TNHH bảo hiểm Fubon (Việt Nam) (Fubon)	2008	500
28	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành (XTI)	2009	680
29	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay)	2010	534
30	Công ty cổ phần bảo hiểm OPES (OPES)	2018	550

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
31	Công ty TNHH bảo hiểm HD	2020	1.800
32	Chi nhánh Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (SGI)	2014	600
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ: 19			
33	Tổng Công ty Bảo Việt nhân thọ (BVL)	2004	6.000
34	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam (Prudential)	1999	6.398
35	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (Manulife)	1999	22.220
36	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam) (AIA)	2000	8.724
37	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Chubb Việt Nam (Chubb Life)	2005	1.384
38	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Mirae Asset Prévoir (MAP Life)	2005	2.158
39	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (Dai-ichi Life Việt Nam)	2007	9.798
40	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay Life)	2007	15.311
41	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ FWD Việt Nam (FWD Viet Nam)	2007	19.102
42	Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam (Hanwha Life Việt Nam)	2008	4.891
43	Công ty TNHH Bảo hiểm FWD Việt Nam (FWDA)	2008	600
44	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Fubon Việt Nam (Fubon Life)	2010	1.400
45	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Generali Việt Nam (Generali Life)	2011	7.203
46	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MVI (MVI)	2011	2.856
47	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam (Sun Life)	2013	16.480
48	Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Phú Hưng (PHL)	2013	2.493
49	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV MetLife (BIDV MetLife)	2014	1.145
50	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MB Ageas Life)	2016	1.500
51	Công ty TNHH Bảo hiểm Shinhan Life Việt Nam (Shinhan Life Việt Nam)	2021	2.320
DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM: 2			
52	Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE)	1994	1.658
53	Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re)	2011	1.044
DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM: 29			
54	Công ty TNHH Aon Việt Nam	2004	8
55	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Việt Quốc	2001	8
56	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Á Đông	2003	10,5
57	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Đại Việt (*)	2003	6
58	Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Willis Tower Watson Việt Nam	2003	8
59	Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Marsh Việt Nam	2004	9
60	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Thái Bình Dương (*)	2005	31
61	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Cimeico	2006	30
62	Công ty cổ phần Môi giới bảo hiểm SPE Việt Nam	2008	8

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
63	Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Jardine Lloyd Thompson Việt Nam (*)	2008	45
64	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Nam Á	2010	12
65	Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Toyota-Tsusho (Việt Nam)	2011	11,684
66	Công ty cổ phần Môi giới bảo hiểm Legacy	2016	8
67	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Bolttech Việt Nam	2017	8
68	Công Ty TNHH Môi giới Bảo Hiểm Bảo An	2019	4
69	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Integer	2019	8
70	Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm LK Việt Nam	2020	20
71	Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Pan Asia Việt Nam	2020	4
72	Công ty cổ phần Môi giới bảo hiểm Bee Việt Nam	2020	8
73	Công ty cổ phần Môi giới bảo hiểm Hưng Nghiệp	2021	18
74	Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm WellBe VN	2021	4
75	Công ty cổ phần Môi giới bảo hiểm DIB	2021	8
76	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Medici	2021	8
77	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Mobisure	2021	4
78	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm ANT	2022	4
79	Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Malakut Việt Nam	2022	4,6
80	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Beone	2022	8
81	Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Tis Việt Nam	2022	9
82	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Saladin	2022	10

(*) Công ty đã dừng hoạt động, đang làm thủ tục sáp nhập hoặc đang hoàn tất thủ tục giải thể

**PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP
BẢO HIỂM VÀ DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI
NĂM 2023**

STT	Tên văn phòng đại diện	Quốc tịch	Năm thành lập	Địa điểm
I	VPĐD Phi nhân thọ: 8			
1	Công ty KB Insurance Co; Ltd	Hàn Quốc	1995	Hà Nội
2	Công ty KB Insurance Co; Ltd	Hàn Quốc	2001	TP.Hồ Chí Minh
3	Công ty TNHH bảo hiểm hàng hải và hoả hoạn Hyundai	Hàn Quốc	2016	Hà Nội
4	Công ty bảo hiểm thương mại Hàn Quốc	Hàn Quốc	2004	TP.Hồ Chí Minh
5	Công ty bảo hiểm thương mại Hàn Quốc	Hàn Quốc	2019	Hà Nội
6	Công ty Sampo Japan Nipponkoa	Nhật Bản	2005	Hà Nội
7	Công ty Sampo Japan Nipponkoa	Nhật Bản	2006	TP.Hồ Chí Minh
8	Công ty TNHH bảo hiểm Chevalier	Hồng Kông	2006	TP.Hồ Chí Minh
II	VPĐD Nhân thọ: 5			
9	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Nan Shan	Đài Loan	2005	Hà Nội
10	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Shin Kong	Đài Loan	2006	Hà Nội
11	Công ty AXA SA	Pháp	2007	Hà Nội
12	Công ty bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Life Holdings (*)	Nhật Bản	2010	Hà Nội
13	Công ty bảo hiểm nhân thọ Sumitomo	Nhật Bản	2011	Hà Nội
III	VPĐD Môi giới bảo hiểm: 2			
14	Công ty Arthur J. Gallagher (UK) Limited	Anh	2020	Hà Nội
15	Công ty Alexander Leed Risk Services	Đài Loan	2008	TP.Hồ Chí Minh

(*) Văn phòng đại diện đã dừng hoạt động, đang hoàn tất thủ tục đóng cửa

PHỤ LỤC 3. TỔNG DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM - THỊ PHẦN PHÍ BẢO HIỂM GỐC TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM NĂM 2022-2023

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Doanh thu phí bảo hiểm		Thị phần doanh thu phí		Bồi thường/Trả tiền bảo hiểm	
		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI							
1	Bảo hiểm Bảo Việt	9.762.861	10.146.999	14,06%	14,20%	4.405.477	4.897.550
2	Bảo Minh	5.398.971	5.559.730	7,77%	7,78%	1.766.012	1.842.081
3	Pjico	3.772.211	4.023.436	5,43%	5,63%	1.376.347	1.482.268
4	Bảo Long	1.360.905	1.262.967	1,96%	1,77%	477.273	571.443
5	Bảo hiểm PVI	10.032.094	11.002.077	14,44%	15,40%	3.724.186	3.480.260
6	TMIV	836.614	934.882	1,20%	1,31%	224.732	269.209
7	UIC	944.211	952.585	1,36%	1,33%	407.856	301.734
8	PTI	6.265.962	5.076.713	9,02%	7,11%	2.843.415	2.889.125
9	Tasco	105	84.427	0,00%	0,12%	89	11.674
10	VBI	3.052.925	3.552.924	4,40%	4,97%	920.728	852.382
11	Samsung Vina	1.138.566	1.216.455	1,64%	1,70%	295.714	231.455
12	VASS	420.260	492.027	0,61%	0,69%	80.617	51.051
13	BIC	3.836.993	4.929.995	5,52%	6,90%	932.934	1.003.890
14	AAA	275.296	612.098	0,40%	0,86%	54.375	158.741
15	AIG	348.825	360.544	0,50%	0,50%	26.728	55.406
16	QBE	214.479	215.213	0,31%	0,30%	38.990	43.872
17	ABIC	2.118.235	1.998.105	3,05%	2,80%	769.410	717.824
18	GIC	2.047.065	1.769.358	2,95%	2,48%	149.119	126.265
19	PAC	68.479	40.204	0,10%	0,06%	3.202	2.764
20	Liberty	601.614	615.252	0,87%	0,86%	268.701	259.381
21	Chubb	408.653	486.452	0,59%	0,68%	94.715	224.168
22	MIC	5.203.843	4.678.400	7,49%	6,55%	1.312.302	1.482.964
23	VNI	2.812.266	2.547.250	4,05%	3,57%	1.019.060	1.079.080
24	BSH	3.061.087	3.012.554	4,41%	4,22%	1.057.567	1.258.916
25	BHV	175.461	334.453	0,25%	0,47%	45.885	96.746
26	MSIG	1.334.816	1.504.931	1,92%	2,11%	288.980	244.808
27	Fubon	600.367	589.108	0,86%	0,82%	116.466	104.336
28	XTI	862.099	885.008	1,24%	1,24%	200.330	331.139
29	Cathay	531.650	580.995	0,77%	0,81%	58.272	76.382
30	OPES	1.414.196	1.397.084	2,04%	1,96%	16.358	21.723
31	HDI	521.975	546.084	0,75%	0,76%	26.998	34.131
32	SGI	36.134	30.601	0,05%	0,04%	15.376	1.303

TT	Tên doanh nghiệp	Doanh thu phí bảo hiểm		Thị phần doanh thu phí		Bồi thường/Trả tiền bảo hiểm	
		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023
TỔNG		69.459.219	71.438.911	100%	100%	23.018.215	24.204.069
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
33	Bảo Việt	33.201.784	32.493.117	18,6%	20,7%	10.968.294	14.703.930
34	Prudential	31.179.008	27.136.866	17,5%	17,3%	9.569.399	13.172.716
35	Manulife	31.479.164	25.739.485	17,7%	16,4%	7.601.607	10.222.653
36	Dai-ichi	21.855.593	19.556.862	12,3%	12,5%	3.867.189	5.014.993
37	AIA	18.611.093	15.709.459	10,4%	10,0%	4.112.766	5.988.890
38	Chubb	4.781.876	4.582.696	2,7%	2,9%	1.359.775	1.743.001
39	Generali	5.102.029	4.384.811	2,9%	2,8%	967.460	1.257.609
40	Hanwha	4.371.131	3.840.870	2,5%	2,4%	775.827	1.051.543
41	MVI	2.900.388	2.418.829	1,6%	1,5%	511.263	1.140.365
42	Sunlife	5.455.807	4.369.531	3,1%	2,8%	771.358	693.504
43	MetLife	1.784.544	1.627.017	1,0%	1,0%	462.647	538.163
44	MAP	633.384	556.145	0,4%	0,4%	239.404	217.683
45	Cathay	2.783.566	2.859.177	1,6%	1,8%	218.276	387.180
46	FWD A	351.220	232.973	0,2%	0,1%	171.072	230.865
47	FWD	6.245.347	5.558.302	3,5%	3,5%	590.433	727.241
48	MB Ageas	6.447.883	4.664.791	3,6%	3,0%	1.886.203	2.765.751
49	Phú Hưng	910.852	907.008	0,5%	0,6%	90.769	122.237
50	Fubon	130.440	133.844	0,1%	0,1%	21.797	61.230
51	Shinhan Life	108.700	216.937	0,1%	0,1%	38	1.397
TỔNG		178.333.808	156.988.718			44.185.576	60.040.951
TỔNG THỊ TRƯỜNG		247.793.027	228.427.629			67.203.791	84.245.020

PHỤ LỤC 4. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022 - 2023

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm 2022			Năm 2023		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI							
1	Bảo hiểm Bảo Việt	9.762.861	3.308.718	13.890.190	10.146.999	3.343.562	14.053.787
2	Bảo Minh	5.398.971	2.420.149	7.036.881	5.559.730	2.642.870	7.004.195
3	Pjico	3.772.211	1.680.475	6.761.973	4.023.436	1.864.622	7.448.720
4	Bảo Long	1.360.905	747.967	2.522.621	1.262.967	836.905	2.328.999
5	Bảo hiểm PVI	10.032.094	3.596.448	19.762.884	11.002.077	3.709.503	20.838.514
6	TMIV	836.614	587.522	1.667.614	934.882	616.839	1.814.311
7	UIC	944.211	722.460	2.146.002	952.585	628.315	2.180.787
8	PTI	6.265.962	1.811.543	8.374.885	5.076.713	2.064.274	8.218.792
9	Tasco	105	302.499	309.232	84.427	304.607	369.799
10	VBI	3.052.925	1.492.795	5.623.628	3.552.924	1.724.937	7.694.057
11	Samsung Vina	1.138.566	1.352.960	2.366.679	1.216.455	1.449.450	2.518.286
12	VASS	420.260	345.519	1.073.986	492.027	346.045	1.055.837
13	BIC	3.836.993	2.598.369	6.656.456	4.929.995	2.783.989	7.550.246
14	AAA	275.296	361.330	809.780	612.098	362.403	963.070
15	AIG	348.825	643.457	1.012.449	360.544	692.635	1.091.461
16	QBE	214.479	525.904	1.183.745	215.213	615.857	1.368.805
17	ABIC	2.118.235	1.392.611	3.575.994	1.998.105	1.532.183	3.957.545
18	GIC	2.047.065	801.426	2.281.618	1.769.358	875.366	2.318.615
19	PAC	68.479	362.560	426.317	40.204	368.883	408.613
20	Liberty	601.614	942.134	1.487.508	615.252	972.670	1.520.970
21	Chubb	408.653	380.459	938.737	486.452	412.237	1.090.453
22	MIC	5.203.843	1.892.499	8.545.314	4.678.400	2.081.259	8.819.165
23	VNI	2.812.266	1.073.029	3.739.008	2.547.250	1.096.932	4.007.562
24	BSH	3.061.087	1.209.303	3.662.086	3.012.554	1.214.184	4.485.463
25	BHV	175.461	518.032	766.159	334.453	519.345	991.424
26	MSIG	1.334.816	926.252	2.261.814	1.504.931	1.099.814	2.546.370
27	Fubon	600.367	624.580	1.675.442	589.108	625.314	1.518.416
28	XTI	862.099	624.161	1.534.673	885.008	627.206	1.663.609
29	Cathay	531.650	522.224	1.224.636	580.995	540.554	1.188.304
30	OPES	1.414.196	505.333	1.301.466	1.397.084	629.741	3.180.069
31	HDI	521.975	1.972.256	2.570.712	546.084	1.849.157	2.857.486
32	SGI	36.134	719.785	781.959	30.601	771.288	823.025
TỔNG		69.459.219	36.964.759	117.972.448	71.438.911	39.202.948	127.876.756

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm 2022			Năm 2023		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
33	Bảo Việt	33.201.784	8.285.340	176.232.322	32.493.117	8.858.461	193.170.104
34	Prudential	31.179.008	19.222.058	161.750.435	27.136.866	22.335.923	176.672.794
35	Manulife	31.479.164	16.886.020	106.317.468	25.739.485	20.156.317	118.632.761
36	Dai-ichi	21.855.593	18.160.870	58.041.136	19.556.862	20.007.690	66.686.149
37	AIA	18.611.093	13.764.274	54.109.011	15.709.459	15.120.830	60.999.613
38	Chubb	4.781.876	5.170.564	17.332.570	4.582.696	5.888.625	19.558.664
39	Generali	5.102.029	3.355.089	14.745.176	4.384.811	4.131.977	16.708.078
40	Hanwha	4.371.131	4.586.473	16.057.516	3.840.870	5.382.142	18.386.470
41	MVI	2.900.388	2.433.800	11.637.810	2.418.829	2.859.585	13.316.879
42	Sunlife	5.455.807	11.907.055	19.029.944	4.369.531	10.985.281	20.834.831
43	MetLife	1.784.544	760.755	4.801.304	1.627.017	841.668	5.414.470
44	MAP	633.384	2.198.504	3.664.033	556.145	2.439.681	3.614.282
45	Cathay	2.783.566	15.336.892	24.604.369	2.859.177	16.781.652	27.547.833
46	FWD A	351.220	819.735	2.439.361	232.973	888.906	2.506.521
47	FWD	6.245.347	11.620.041	18.190.258	5.558.302	13.054.471	19.561.717
48	MB Ageas	6.447.883	1.771.691	9.575.098	4.664.791	1.894.090	11.156.616
49	Phú Hưng	910.852	860.692	1.649.872	907.008	343.150	1.792.369
50	Fubon	130.440	1.168.558	1.739.034	133.844	1.208.131	1.806.569
51	Shinhan Life	108.700	2.292.822	2.380.044	216.937	2.243.063	2.379.940
TỔNG		178.333.808	140.601.230	704.296.761	156.988.718	155.421.641	780.746.661
TOÀN THỊ TRƯỜNG		247.793.027	177.565.989	822.269.209	228.427.629	194.624.589	908.623.417
DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM							
52	Vinare	2.368.870	3.457.331	7.126.479	2.677.422	3.717.334	8.002.256
53	Hanoi Re	2.444.144	923.734	5.941.579	2.457.313	1.593.583	5.883.530
TỔNG		4.813.014	4.381.065	13.068.058	5.134.735	5.310.917	13.885.786
DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM							
54	Aon	347.978	160.767	236.159	357.055	171.741	255.711
55	Việt Quốc	0	9.367	9.462	0	9.196	9.277
56	Á Đông	3.390	5.776	6.062	1.602	5.549	5.948
57	WTW	228.678	197.086	332.877	245.182	137.371	314.332
58	Marsh	433.154	145.047	641.389	439.863	130.128	336.069
59	Cimeico	8.454	27.798	28.069	10.458	28.066	28.287
60	SPE	2.766	8.864	9.998	5.753	9.283	11.723
61	Nam Á	39.934	9.309	9.913	31.870	8.570	15.095

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm 2022			Năm 2023		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
62	Toyota Tsusho	23.275	19.457	22.126	44.691	21.782	25.697
63	Legacy	3.061	8.154	8.285	3.394	8.281	8.671
64	Bolttech	6.967	2.857	4.312	6.097	1.971	3.296
65	Bảo An	42.026	20.970	23.163	49.942	27.263	31.580
66	Integer	24.710	7.265	66.935	18.404	8.202	34.798
67	LK	47.025	35.738	45.297	58.889	41.677	52.633
68	Pan Asia	27.729	20.303	60.351	28.972	39.796	82.282
69	Bee	120	7.246	7.246	4.804	8.236	10.052
70	Hưng Nghiệp	6.497	11.395	15.524	12.566	7.876	13.716
71	Wellbe	4.313	5.308	5.543	8.847	7.805	8.447
72	DIB	4.664	8.813	9.508	8.127	9.797	10.537
73	Medici	243	5.556	6.150	322	3.762	3.877
74	Mobisure	29	3.531	3.531	79	3.296	3.296
75	ANT	0	3.087	3.113	2.477	3.603	3.740
76	Malakut (*)	0	0	0	1.890	4.483	6.086
77	BeOne (*)	0	0	0	0	8.007	8.009
78	Tis (*)	0	0	0	38.580	29.125	44.391
79	Saladin (*)	0	0	0	0	9.875	9.906
80	Đại Việt (**)	0	0	0	0	0	0
81	Thái Bình Dương (**)	0	0	0	0	0	0
82	JLT (**)	0	0	0	0	0	0
TỔNG		1.255.013	723.694	1.555.013	1.379.864	744.741	1.337.456

Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Doanh thu trên không bao gồm doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác

(*) Các doanh nghiệp thành lập năm 2022

(**) Công ty đã dừng hoạt động, đang làm thủ tục sáp nhập hoặc đang hoàn tất thủ tục giải thể

PHỤ LỤC 5. TỔNG DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2022 – 2023

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Doanh nghiệp	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2022						Tổng dự phòng nghiệp vụ 2023					
		DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng	DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI		20.925.726		7.128.790	3.025.180		31.079.696	22.117.324		6.976.787	3.466.597		32.560.708
1	Bảo hiểm Bảo Việt	3.315.690		1.237.578	197.536		4.750.804	3.361.336		1.243.680	293.746		4.898.763
2	Bảo Minh	1.419.086		276.144	210.313		1.905.543	1.452.170		282.933	195.899		1.931.002
3	Pjico	1.336.627		646.760	363.192		2.346.579	1.353.385		659.269	390.932		2.403.586
4	Bảo Long	467.248		255.766	93.068		816.083	451.620		230.671	104.196		786.487
5	Bảo hiểm PVI	1.843.322		762.659	206.980		2.812.960	2.112.062		788.613	233.096		3.133.772
6	TMIV	82.544		74.177	92.166		248.887	91.700		90.649	101.694		284.042
7	UIC	110.276		63.946	71.450		245.672	105.211		51.551	76.636		233.398
8	PTI	2.618.897		873.762	131.571		3.624.230	2.022.101		874.803	167.369		3.064.273
9	Tasco	30		1	3.994		4.025	37.640		7.993	4.588		50.220
10	VBI	1.338.601		424.860	117.544		1.881.006	1.574.084		522.935	148.228		2.245.247
11	Samsung Vina	20.783		18.558	51.599		90.940	23.343		17.573	53.455		94.371
12	VASS	101.306		35.418	231.731		368.455	115.878		49.632	237.709		403.220
13	BIC	1.519.922		306.628	192.181		2.018.731	1.836.840		375.355	228.910		2.441.105
14	AAA	95.488		33.403	27.798		156.689	277.303		58.122	33.156		368.581
15	AIG	17.683		17.258	35.803		70.745	22.016		17.345	36.788		76.150
16	QBE	112.637		128.696	36.541		277.874	78.068		114.387	39.522		231.977
17	ABIC	1.295.729		189.287	160.585		1.645.601	1.138.845		181.240	178.492		1.498.577

TT	Tên Doanh nghiệp	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2022						Tổng dự phòng nghiệp vụ 2023					
		DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/dảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng	DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/dảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng
18	GIC	339.650		82.672	55.685		478.007	352.635		65.458	67.052		485.146
19	PAC	5.247		1.956	4.046		11.250	6.381		3.197	4.195		13.773
20	Liberty	276.026		77.523	92.851		446.400	300.761		60.053	98.815		459.630
21	Chubb	62.309		24.777	26.429		113.515	58.983		32.009	32.870		123.862
22	MIC	1.156.468		559.877	186.645		1.902.990	1.231.641		454.128	210.596		1.896.365
23	VNI	818.488		323.247	104.137		1.245.872	757.204		213.180	118.656		1.089.040
24	BSH	1.273.612		326.326	66.846		1.666.784	1.413.123		215.860	73.914		1.702.896
25	BHV	18.990		18.193	14.447		51.630	53.789		24.728	15.980		94.497
26	MSIG	312.159		95.448	101.301		508.907	335.329		91.438	124.800		551.567
27	Fubon	110.674		81.241	44.341		236.256	110.101		64.988	50.573		225.662
28	XTI	342.164		84.118	52.821		479.103	411.353		97.733	74.569		583.655
29	Cathay	140.652		26.551	16.828		184.030	163.565		29.922	20.216		213.703
30	OPES	290.381		28.929	20.225		339.535	585.468		17.462	29.349		632.279
31	HDI	57.435		31.082	7.224		95.740	261.272		30.960	12.376		304.608
32	SGI	25.601		21.949	7.301		54.851	22.115		8.921	8.219		39.254
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ		466.973.911	18.938.729	4.462.643	749.079	8.050.418	499.174.780	520.307.897	21.557.203	4.544.050	956.915	14.641.784	562.007.850
33	Bảo Việt	129.481.352	2.569.604	89.592	129.660	7.525.760	139.795.967	142.929.364	2.993.884	97.320	143.550	13.659.830	159.823.949
34	Prudential	116.270.332	11.990.092	2.204.965	246.263	70.708	130.782.360	124.038.751	14.302.510	2.506.046	284.716	86.417	141.218.440
35	Manulife	76.542.815	3.160.211	775.940	64.519	30.984	80.574.469	86.544.324	3.029.321	442.211	105.749	37.520	90.159.125
36	Dai-ichi	35.540.882	194.184	350.958	113.941	298.259	36.498.225	41.969.441	163.790	312.788	144.400	724.775	43.315.195
37	AIA	36.125.188	668.799	210.069	73.572	14.641	37.092.268	41.660.526	689.879	193.843	90.354	0	42.634.602

TT	Tên Doanh nghiệp	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2022						Tổng dự phòng nghiệp vụ 2023					
		DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/dảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng	DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/dảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng
38	Chubb Life	11.078.526	4.677	137.095	51.286	14.511	11.286.095	12.261.329	3.836	138.416	60.356	13.269	12.477.207
39	Generali	9.548.787	0	203.953	7.768	8.998	9.769.505	10.771.883	0	248.608	17.132	12.133	11.049.756
40	Hanwha	10.536.580	133.857	49.942	16.291	39	10.736.709	12.130.883	123.883	121.696	26.420	3	12.402.885
41	MVI	8.690.799	317	26.197	12.992	52.395	8.782.700	9.699.455	429	30.588	18.493	66.420	9.815.385
42	Sunlife	5.787.495	0	73.358	497	23.331	5.884.681	6.498.445	0	65.061	497	26.614	6.590.617
43	Metlife	3.763.229	0	12.054	1.238	0	3.776.521	4.268.195	0	27.659	2.427	0	4.298.281
44	MAP	1.060.156	0	5.561	3.208	1.461	1.070.385	832.217	0	5.392	6.271	1.331	845.211
45	Cathay	9.002.800	0	43.117	13.823	0	9.059.740	10.391.371	0	42.558	30.815	0	10.464.744
46	FWDA	1.495.611	52.478	4.255	4.187	0	1.556.531	1.445.083	62.316	2.800	5.060	0	1.515.259
47	FWD	3.923.026	164.510	181.386	0	6.739	4.275.660	4.870.718	187.354	236.231	8.873	9.363	5.312.539
48	MB Ageas	7.026.152	0	66.711	9.332	0	7.102.195	8.591.377	0	49.302	10.899	0	8.651.579
49	Phú Hưng	542.410	0	25.020	0	114	567.544	756.311	0	21.881	0	1.218	779.411
50	Fubon	529.642	0	2.143	502	2.481	534.767	555.344	0	519	902	2.891	559.655
51	Shinhan	28.128	0	327	0	0	28.455	92.879	0	1.131	0	0	94.010
TỔNG THỊ TRƯỜNG		487.899.636	18.938.729	11.591.433	3.774.259	8.050.418	530.254.476	542.425.221	21.557.203	11.520.837	4.423.512	14.641.784	594.568.558

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Doanh nghiệp	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu doanh nghiệp	Chứng chỉ quỹ	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay/Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng	Cổ phiếu	Khác	Tổng số tiền đầu tư
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI		61.262.594	510.687	5.944.258	30.000	3.397.942	332.678	8.485	1.925.461		73.412.106
1	Bảo hiểm Bảo Việt	6.333.034		1.108.767		408.143			59.389		7.909.333
2	Bảo Minh	3.546.139		177.173		202.965	152.133		111.418		4.189.828
3	Pjico	3.710.178		380.000		130.415			100.912		4.321.505
4	Bảo Long	1.457.696		1.503					56.918		1.516.117
5	Bảo hiểm PVI	6.311.605		576.152		1.595.221					8.482.977
6	TMIV	1.101.612			5.000				3.430		1.110.042
7	UIC	1.233.273				7.203					1.240.476
8	PTI	3.917.485		646.543		54.977	117.521				4.736.526
9	Tasco	232.407									232.407
10	VBI	4.186.984		1.640.157							5.827.141
11	Samsung Vina	1.612.279									1.612.279
12	VASS	303.869				142.765		8.485	423		455.541
13	BIC	4.483.811		700.941		75.907			432.630		5.693.290
14	AAA	422.228				196.429					618.657
15	AIG	823.211									823.211
16	QBE	838.843									838.843
17	ABIC	3.114.972							0.058		3.114.972

TT	Tên Doanh nghiệp	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu doanh nghiệp	Chứng chỉ quỹ	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay/Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng	Cổ phiếu	Khác	Tổng số tiền đầu tư
18	GIC	1.015.953		10.000		10.205					1.036.159
19	PAC	284.104			25.000		5.728		41.192		356.024
20	Liberty	1.132.193	215.538								1.347.731
21	Chubb	604.534									604.534
22	MIC	3.478.442		426.022					163.369		4.067.834
23	VNI	1.698.482				1.990			6.403		1.706.874
24	BSH	1.788.208				563.719			248.339		2.600.266
25	BHV	257.606		47.000		8.002			155.124		467.732
26	MSIG	1.834.709									1.834.709
27	Fubon	892.773									892.773
28	XTI	895.504							11.106		906.610
29	Cathay	221.580	295.149	230.000							746.729
30	OPES	989.898							534.809		1.524.707
31	HDI	1.767.237					57.296				1.824.533
32	SGI	771.746									771.746

TT	Tên Doanh nghiệp	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh Trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu doanh nghiệp	Chứng chỉ quỹ	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay/Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng	Cổ phiếu	Khác	Tổng số tiền đầu tư
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ		257.269.568	272.501.322	87.139.143	1.018.406	846.513	60.801	15.754.085	36.454.536	9.818.122	680.862.496
33	Bảo Việt	100.487.567	61.670.145	16.125.837	445.000	171.399	0	3.822.800	1.411.048	113.175	184.246.971
34	Prudential	42.983.210	72.115.922	17.085.233	0	25.000	0	6.584.298	14.912.870	0	153.706.533
35	Manulife	19.789.922	56.875.914	10.911.447	173.000	83.000	60.801	2.020.531	9.317.519	7.790.826	107.022.960
36	Dai-ichi	12.387.700	29.296.379	9.303.898	60.000	25.000	0	1.459.107	2.278.400	0	54.810.484
37	AIA	20.488.821	15.662.774	9.969.855	0	0	0	418.277	2.085.949	0	48.625.676
38	Chubb Life	5.130.047	9.263.600	2.414.819	100.000	26.000	0	265.162	0	487.000	17.686.628
39	Generali	5.847.632	4.569.844	2.809.448	0	0	0	193.465	322.354	134.997	13.877.740
40	Hanwha	7.450.678	4.754.711	3.780.687	0	516.075	0	434.322	194.034	1.191	17.131.698
41	MVI	5.075.326	6.152.667	1.358.166	0	0	0	100.815	0	454	12.687.428
42	Sunlife	3.096.597	3.643.478	1.789.087	0	0	0	65.289	0	264.660	8.859.111
43	Metlife	3.710.800	817.331	280.064	0	0	0	18.314	0	0	4.826.509
44	MAP	1.944.503	152.934	840.000	200.000	0	0	0.000	0	0	3.137.437
45	Cathay	9.810.238	5.564.874	5.785.000	0	0	0	252.551	4.982.947	0	26.395.610
46	FWDA	1.892.053	391.299			0	0	26.464		0	2.309.816
47	FWD	7.457.196	816.550	1.883.661	0	39	0	71.964	343.495	0	10.572.905
48	MB Ageas	5.904.625	270.211	2.676.941	20.406	0	0	0	605.920	735.786	10.213.889
49	Phú Hưng	337.800	247.988	125.000	20.000	0	0	6.450	0	280.688	1.017.926
50	Fubon	1.425.457	234.701		0	0	0	14.276	0	9.345	1.683.779
51	Shinhan	2.049.396	0	0	0	0	0	0	0	0	2.049.396
TỔNG THỊ TRƯỜNG		318.532.162	273.012.009	93.083.401	1.048.406	4.244.456	393.479	15.762.570	38.379.997	9.818.122	754.274.602